

Bản án số: **73/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 30 - 10 - 2020.

Về việc tranh chấp: “*Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Hoàng Mịch.

Ông Võ Văn Minh.

- Thư ký phiên Tòa: Ông Trần Minh Quyền – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lanh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 434/2018/TLST – HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp “*Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên Tòa số 65/2020/QĐST- HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Phan Thị T**, sinh năm 1957 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện D, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà T: **Anh Phạm Quốc V**, sinh năm 1988, địa chỉ: ấp H, xã K, huyện N, tỉnh Bến Tre, là người đại diện theo ủy quyền của bà T **về vấn đề tài sản**. (Văn bản ủy quyền ngày 29 tháng 4 năm 2020). (anh V có mặt).

- Bị đơn: **Ông Trương Văn V**, sinh năm 1943 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã L, huyện D, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của ông V: **Anh Phạm Văn H**, sinh năm 1985, địa chỉ: Số A, Ngõ Thời N, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của ông V **về vấn đề tài sản**. (Văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 10 năm 2018). (anh H có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Nguyễn Minh S, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện D, tỉnh Bến Tre.

Ông S có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 28/6/2019.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn đề ngày 17/8/2018, bản tự khai ngày 16/10/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Phan Thị T trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà và ông V sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 2004 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai vào năm 2013. Thời gian đầu sống có hạnh phúc nhưng từ năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông V thường xuyên chửi bới bà thậm tệ, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng đã ly thân từ **năm 2016** đến nay, mỗi người sống một nơi. Nay bà yêu cầu ly hôn với ông V.

- *Về nuôi con chung:* Không có.

- *Về tài sản chung:* Trước đây bà xác định thửa đất 51, tờ bản đồ số 13 diện tích 509,4m² tọa lạc tại xã Phú Long là tài sản riêng, buộc ông V phải giao trả lại, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, bà xác định lại là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu chia đôi, qua đo đạc thực tế có diện tích là 509.4m², nên $509.4m^2/2 = 254.7 m^2$ và yêu cầu lấy bằng hiện vật.

Tuy nhiên, ngày 01/6/20120, bà T có đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện với nội dung: Bà yêu cầu chia thêm phần các ngôi nhà gắn liền trên thửa 51, tờ bản đồ số 13 xã Phú Long gồm nhà G1 và nền xi măng, nhà G2, nhà bếp G thể hiện trên kết quả đo đạc ngày 12/6/2019. Bà yêu cầu chia đôi và lấy bằng hiện vật sẽ hoàn lại ½ giá trị cho ông V.

- *Về nợ chung:* Không có.

*** Tại phiên Tòa:** Bà T xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện bổ sung đối với nhà G2, nhà bếp G gắn liền trên thửa đất, các phần còn lại bà vẫn giữ yêu cầu khởi kiện bổ sung là chia đôi nhà G1 và nền xi măng nhưng nay bà yêu cầu lấy bằng giá trị thành tiền và ông V phải có nghĩa vụ hoàn lại ½ giá trị tài sản cho bà.

Đối với thửa đất 51, tờ bản đồ số 13 vẫn là chia đôi và lấy bằng hiện vật nhưng bà đồng ý lấy phần đất tại vị trí thửa 51-1, tờ 13 và ông V phải hoàn lại giá trị

chênh lệch cho bà, tất cả đều lấy theo giá do Hội đồng định giá tài sản huyện Bình Đại đã định vào ngày 07/11/2019.

- Chi phí tố tụng với số tiền là 2.845.000 đồng, bà yêu cầu chia đôi.

** Tại Tờ tường trình ngày 01/10/2018, bản tự khai ngày 16/10/2018 của bị đơn ông Trương Văn V và trong quá trình xét xử, anh Phạm Văn H là người đại diện của ông V về vấn đề chia tài sản khi ly hôn trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông V đồng ý ly hôn với bà T.

- Về nuôi con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Đối với thửa đất 51, tờ bản đồ số 13 diện tích 509,4m² tọa lạc tại xã Phú Long do ông V đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Ông không đồng ý chia đôi vì xác định đây là tài sản riêng của cá nhân ông, nay ông chỉ đồng ý trả lại số vàng đã mượn của bà T để mua phần đất này là 08 chỉ 08 phân vàng 24K, quy đổi ra thành tiền theo giá vàng tại thời điểm giải quyết và đồng ý trả lãi theo lãi suất ngân hàng Nhà nước.

- Về nợ chung: Không có.

- Về chi phí tố tụng: Đồng ý chia đôi.

*** Tại phiên Tòa:** Đối với các yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà T thì ông V không đồng ý chia mà vẫn xác định đất và nhà gắn liền trên thửa đất 51, tờ bản đồ số 13 là tài sản riêng của ông, còn việc bà T rút lại một phần yêu cầu khởi kiện chia nhà G2, nhà bếp G thì không có ý kiến gì.

** Tại biên bản làm việc ngày 28/6/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh S trình bày:*

Ông thống nhất với kết quả đo đạc tại thửa số 51, tờ bản đồ số 13 xã Phú Long, mặc dù theo kết quả đo đạc phần công trình xây dựng gồm nền xi măng và nhà ký hiệu G2 trên bản vẽ có qua phần diện tích đất của ông nhưng diện tích không nhiều nên phần này sẽ tự giải quyết riêng bên ngoài, không có yêu cầu gì trong vụ án và đề nghị giải quyết vắng mặt ông trong quá trình giải quyết vụ án.

*** Kiểm** sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên Tòa phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tuân theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông V, về con chung, nợ chung không có nên không xét đến. Về tài sản chung đề nghị chấp

nhận yêu cầu chia đôi bằng hiện vật thửa đất 51, tờ bản đồ số 13 xã Phú Long của bà T đối với ông V vì có căn cứ xác định thửa đất này là tài sản chung, do vị trí thửa đất không chia đôi được nên phần diện tích đất ông V được nhận nhiều hơn diện tích đất ông được chia thì ông phải có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị chênh lệch cho bà T. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu chia đôi nhà G1 và nền xi măng gắn liền trên thửa đất 51, tờ bản đồ số 13 của bà T đối với ông V vì không có căn cứ xác định đây là tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên Tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1]. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trương Văn V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để xét xử, nhưng ông vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt ông là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh S có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Tại phiên Tòa, đối với kết quả **định** giá, các bên đương sự đều thống nhất với giá mà Hội đồng định giá tài sản huyện Bình Đại đã định ngày 07/11/2019. Do đó, Tòa án căn cứ vào Biên bản định giá này để làm căn cứ giải quyết vụ án là có căn cứ.

[3]. Đối với kết quả đo đạc tại thửa số 51, tờ bản đồ số 13 xã Phú Long, mặc dù phần công trình xây dựng gồm nền xi măng và nhà ký hiệu G2 trên bản vẽ có qua phần diện tích đất của ông Nguyễn Minh S nhưng ông không có yêu cầu gì trong vụ án, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4]. Tại phiên Tòa, bà T xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện bổ sung đối với ông V về việc yêu cầu chia đôi nhà G2, nhà bếp G gắn liền trên thửa đất 51, tờ bản đồ số 13 vì bà xác định đây là tài sản của ông V tự bỏ tiền ra xây cất, không liên quan đến bà. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của bà T và yêu cầu này phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được Hội đồng xử ghi nhận. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện này của bà T đối với ông V là có cơ sở.

[5]. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông V xác định nguồn tiền xây cất nhà G2, nhà bếp G ngoài nguồn tiền của ông còn có nguồn tiền của con gái ông ở

Hàn Quốc gởi cho ông xây cất nhưng Tòa án đã yêu cầu ông cung cấp họ tên và địa chỉ để mời tham gia tố tụng trong vụ án (**Bút lục 307, 308, tập 38**) và đã tổng đạt hợp lệ, cho đến nay đã hết thời hạn quy định nhưng ông vẫn không cung cấp được, nên Tòa án không đưa con gái ông V vào tham gia tố tụng trong vụ án. Đồng thời tại phiên Tòa, người đại diện của ông V cũng xác định không cung cấp được địa chỉ nên không xin gia hạn thêm thời gian mà yêu cầu tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định chung.

Vì vậy, nay Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thu thập được là phù hợp với quy định tại **khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự**.

Tuy nhiên, tại phiên Tòa bà T đã rút lại phần yêu cầu khởi kiện bỏ sung đối với ông V về việc yêu cầu chia đôi nhà G2, nhà bếp G có liên quan đến nguồn tiền của con gái ông V. Vì vậy, không còn liên quan gì đến con gái ông V, nên Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định là có căn cứ.

[6]. **Đối** với tài liệu, chứng cứ do người đại diện hợp pháp của ông V giao nộp **bổ sung** tại phiên Tòa là “*Đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí đề ngày 30/10/2020 của ông V*” nên Hội đồng xét xử công bố công khai tại phiên Tòa là phù hợp với quy định tại **Điều 254** của Bộ luật Tố tụng dân sự và các bên không có ý kiến gì.

** Về nội dung:*

[7]. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Phan Thị T và ông Trương Văn V sống chung với nhau như vợ **chồng** trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai vào năm 2013 theo đúng quy định của pháp luật, nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông V được công nhận hợp pháp.

Nay bà T yêu cầu ly hôn, ông V đồng ý. *Hội đồng xét xử xét thấy:* Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện cuộc sống chung giữa bà T và ông V đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng đã ly thân từ 2016 đến nay, mỗi người sống một nơi. Điều đó, chứng tỏ hôn nhân của ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình **đồng** thời ông V cũng đồng ý ly hôn, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông V.

[8]. *Về nuôi con chung:* Trong quá trình sống chung giữa bà T và ông V không có con chung, nên không xét đến.

[9]. *Về tài sản chung:*

+ Đối với thửa đất 51, tờ bản đồ số 13 xã Phú Long diện tích 509.4m²:

Bà T yêu cầu chia đôi thửa đất 51, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã Phú Long, nên $509.4\text{m}^2/2 = 254.7\text{m}^2$, yêu cầu lấy bằng hiện vật và đồng ý lấy phần đất tại vị trí thửa 51-1, tờ 13 nhưng ông V phải hoàn lại giá trị chênh lệch cho bà.

Ông V không đồng ý chia đôi vì xác định là tài sản riêng, nên ông chỉ đồng ý trả lại số vàng đã mượn của bà T để mua phần đất là 08 chỉ 08 phân vàng 24K, quy đổi ra thành tiền theo giá vàng tại thời điểm giải quyết và đồng ý trả lãi theo lãi suất ngân hàng Nhà nước.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Phần đất tranh chấp thuộc thửa đất 51, tờ bản đồ số 13 có diện tích qua đo đạc thực tế là 509.4m^2 tọa lạc tại xã Phú Long. Do ông V đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, phần đất do ông V quản lý sử dụng nhưng hiện đất bỏ không, nhà đóng cửa không ai ở.

Phần đất có tứ cận:

- + Bắc giáp Nguyễn Minh S (thửa 50, tờ 13);
- + Nam giáp Nguyễn Văn Tép (thửa 63, tờ 13);
- + Đông giáp Nguyễn Văn Tép (thửa 63, tờ 13);
- + Tây giáp đường Ao Vuông.

Ông V cho rằng là tài sản riêng thì ông phải có nghĩa vụ chứng minh, Tòa án đã yêu cầu ông giao nộp chứng cứ chứng minh, nay ông V căn cứ vào:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại thửa 51, tờ bản đồ số 13 do cá nhân ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp vào ngày 11/01/2011, thời điểm này ông và bà T chưa đăng ký kết hôn.

+ Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của gia đình ông V mượn của bà Đặng Thị C và sử dụng từ trước năm 1978 cho đến nay, sử dụng ổn định lâu dài không tranh chấp, nên ông V đã được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất vào năm 2011, nó phù hợp với thực tế canh tác và giấy tờ.

+ Theo giấy xác nhận nguồn gốc đất của Ủy ban nhân dân xã Phú Long vào ngày 16/10/2010 nằm trong hồ sơ quy trình cấp đất cho ông V.

+ Một số người làm chứng biết về nguồn gốc đất tranh chấp như: ông Nguyễn Phương Đông, ông Nguyễn Văn Dũng.

Tại phiên Tòa, người đại diện hợp pháp của ông V cho rằng giấy tay chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và giao tiền giữa bà T và bà H (con gái bà C) vào năm 2006 không hợp pháp vì không đảm bảo về mặt chủ thể giao dịch, lúc này ông V và bà T chỉ sống chung với nhau như vợ chồng chứ chưa đăng ký kết hôn nên không có cơ sở để xác định là tài sản chung.

Qua xem xét các chứng cứ nêu trên, thấy rằng: Mặc dù giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cấp cho cá nhân ông V vào năm 2011, nhưng thời điểm này giữa ông và bà T đã sống chung với nhau như vợ chồng.

Mặc dù, phía ông V xác định sống chung từ khi đăng ký kết hôn là năm 2013 (**Bút lục 94, tập 14**), tại phiên Tòa người đại diện hợp pháp của ông V xác định sống chung từ khoảng 2008-2009. Xét thấy lời khai của phía ông V có sự mâu thuẫn trước sau bởi vì tại Bút lục 96, tập 14, phía ông V xác định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho ông V vào năm 2011 thì ông và bà T vẫn còn sống chung với nhau, chứng tỏ ông và bà đã sống chung trước khi đăng ký kết hôn vào năm 2013, hơn nữa tại Bút lục 9, tập 1 ông V cho rằng khi mua đất của bà C, do không có tiền mua nên ông đã mượn của bà T 08 chỉ 9 vàng 24K, mà theo giấy tay mua bán đất thể hiện vào năm 2006, chứng tỏ vào năm 2006 giữa ông V và bà T đã sống chung với nhau như vợ chồng. Vì vậy, lời khai của phía ông V về thời gian chung sống như vợ chồng với bà T là không có căn cứ.

Theo bà T xác định sống chung từ năm 2004, tại phiên Tòa thì bà xác định sống chung từ năm 1998, nhưng không được ông V thừa nhận và cũng không có gì chứng minh.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện vào năm 2006 khi làm giấy tay mua bán đất với bà C thì bà và ông V đã sống chung như vợ chồng.

- **Về nguồn gốc đất:** Mặc dù theo giấy xác nhận nguồn gốc đất của Ủy ban xã Phú Long vào ngày 16/10/2010 nằm trong hồ sơ quy trình cấp đất cho ông V thể hiện nhận chuyển nhượng của bà Đặng Thị C từ năm 2003 (**Bút lục 66, tập 10**).

Qua xác minh thực tế từ người bán đất là bà Đặng Thị C (bà C đã chết), nên xác minh con gái là bà Nguyễn Thị Thu H cũng là người đứng ra đại diện cho bà C để trực tiếp giao dịch và nhận tiền trong giấy tay chuyển nhượng ngày 30/3/2006 (**Bút lục 54, 55, Tập 9**) đã xác định: nguồn gốc phần đất tranh chấp của cha mẹ bà là ông Trạng, bà C và có cho nhiều hộ ở đậu trên đất, trong đó có mẹ của ông V. Sau đó bà C đã thương lượng với các hộ ở đậu sẽ bán lại nhưng khi bán lại thì bà C đã bán cho bà T, mẹ ông V không ý kiến gì vì mẹ ông V chỉ ở đậu trên đất chứ không phải đất của mẹ ông V và do bà không có tiền mua, hơn nữa lúc này bà T ông V đã sống chung với nhau như vợ chồng.

Vì vậy, phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ bà, sau khi cha bà chết thì bà C đã bán cho bà T, còn ông V chỉ là người đưa tiền dùm bà T vì lúc này bà T đi làm ăn xa, nên bà đưa tiền cho ông V đưa cho bà vì thời điểm năm 2006 giữa bà T và ông V đã sống chung như vợ chồng. Bà khẳng định chính ông V trả lời với bà “*bà T là người mua đất nên để bà T đứng tên giấy tờ mua đất*”. Thời điểm bán đất do mẹ bà đã lớn tuổi, đi lại không thuận tiện nên để bà đứng ra giao dịch và nhận tiền dùm nhưng trong giấy tờ vẫn ghi tên chủ đất là bà C.

Lời khai của bà H cũng phù hợp với lời khai của hai người làm chứng là ông Nguyễn Văn Dũng và bà Lê Thị Hồng đều xác định nguồn gốc đất của ông Trạng, bà C (4 Tàn) có cho nhiều hộ ở đậu trong đó có cha mẹ ông V, sau đó bán lại cho các hộ ở đậu, lúc bán thì ông V và bà T đã sống chung như vợ chồng nhưng ông V không có tiền nên bà T đã bỏ tiền ra mua để cho mẹ con ông V ở, vì bà thường đi làm xa và sự việc này chính ông V đã kể lại, phù hợp với lời khai của ông V tại biên bản hòa giải tại xã ngày 25/01/2018 (**Bút lục số 9, tập 1**) ông V thừa nhận “*bà C kêu bán lại phần đất tôi không có tiền mua nên mượn của bà T 8 chỉ 9 vàng 24K*”.

Xét thấy lời khai của những người làm chứng nêu trên đều phù hợp với lời khai của bà T và phù hợp với chứng cứ trong hồ sơ vụ án là: nguồn gốc đất do Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre và Ủy ban nhân dân xã Phú Long cung cấp đều xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc của bà Đặng Thị C; “*giấy giao ước chuyển nhượng Quyền sử dụng đất*” ngày 30/3/2006 và “*giấy nợ để ngày 30/3/2006*” thể hiện bà C có bán cho bà T 502m² đất tại ấp Ao Vuông, xã Phú Long với số vàng 24K là 8 chỉ 8 phân 3 ly, chứ không phải bán cho ông V, nên lời khai của bà T là có căn cứ.

Đối với ông V cho rằng mượn tiền của bà T mua đất, nên chỉ đồng ý trả tiền nhưng theo chứng cứ thể hiện đều xác định đất là do bà T mua chứ không phải ông V, nên lời khai của ông V không có căn cứ, nên không có cơ sở xác định đây là tài sản riêng của ông V.

Mặc dù đất do ông V đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất vào năm 2011, nhưng theo phân tích nêu trên do bà T bỏ tiền ra mua, vì thời điểm này thực tế ông bà đã sống chung với nhau như vợ chồng, nên khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất bà T để cho ông V đứng tên và tại Bút lục 87, tập 12 bà T khai “*sau khi mua thì ông V tự đi làm sổ nhưng do nghĩ là vợ chồng nên tôi cũng không có ý kiến*”, tại phiên Tòa bà cũng thừa nhận do nghĩ là vợ chồng với nhau nên để ông V đứng tên, xem như **mặc nhiên** bà đã thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng, nên nay bà T xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia đôi là có căn cứ phù hợp theo quy định tại **Điều 33, 34 của** Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, thửa 51, tờ bản đồ số 13 có diện tích 509.4m², chia đôi mỗi người sẽ nhận $509.4\text{m}^2/2 = 254.7\text{m}^2$.

Bà T yêu cầu nhận bằng hiện vật và lấy phần đất tại vị trí thửa 51-1, tờ 13 có diện tích 193m² nên ông V phải hoàn lại giá trị chênh lệch cho bà. *Hội đồng xét xử xét thấy*: phần đất tranh chấp có mục đích sử dụng là đất ở và trồng cây lâu năm, hiện trạng thực tế một phần là đất trống, một phần có ngôi nhà chính mà ông V ở, nên vẫn đảm bảo chia bằng hiện vật cho bà T và ông V được.

Tuy nhiên, theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 12/6/2019 tại thửa đất 51, tờ bản đồ số 13 thể hiện phần đất trống có dính phần ngôi mộ của mẹ ông V là bà Đặng Thị Sáu được chôn cất trên đó, phần còn lại gắn liền các ngôi nhà chính mà

ông V ở. Nhưng bà T có yêu cầu lấy phần đất tại vị trí thửa 51-1, tờ 13 có diện tích 193m² và ông V phải hoàn lại giá trị chênh lệch cho bà. Xét thấy, yêu cầu này của bà T cũng là phù hợp bởi vì nếu chia đôi bằng hiện vật thì phần bà T sẽ nhận tại vị trí đất trống để không làm ảnh hưởng đến các ngôi nhà chính này và đây cũng là quê hương xứ sở của ông V và má ông đã ở từ trước năm 1975 nhưng phần đất trống có dính phần ngôi mộ, Hội đồng xét xử không thể cắt chia phần đất có ngôi mộ cho bà T mà chỉ cắt chia tới vị trí giáp ngôi mộ, theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất vẽ dự kiến ngày 05/9/2019 thể hiện thuộc thửa 51-1 diện tích 193m²; phần còn lại có ngôi nhà chính và phần ngôi mộ cắt chia cho ông V thuộc thửa 51 có diện tích 316.5m² là phù hợp, bà T cũng đồng ý.

Do phần tài sản ông V nhận bằng hiện vật tại thửa 51 có giá trị lớn hơn phần ông được hưởng, nên ông V phải thanh toán cho bà T phần chênh lệch là phù hợp quy định **tại khoản 3 Điều 59** của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 07/11/2019:

+ Giá trị Quyền sử dụng đất tại thửa 51, tờ bản đồ số 13 có giá trị: 509.4m² x 1.470.000 đồng/m² = 748.818.000 đồng.

Bà T và ông V được nhận ½ giá trị tài sản chung là: 374.409.000 đồng.

Thực tế ông V được chia: 316.5m² x 1.470.000 đồng/m² = 465.255.000 đồng.

Bà T được chia: 193m² x 1.470.000 đồng/m² = 283.710.000 đồng.

Như vậy, ông V được nhận tài sản có giá trị lớn hơn phần mà ông được hưởng là: (465.255.000 đồng - 374.409.000 đồng) = 90.846.000 đồng. Nên ông V phải thanh toán lại cho bà T phần giá trị tài sản chênh lệch là 90.846.000 đồng.

Do phần mềm làm tròn số nên có sự chênh lệch 0.1m² (0.1m² x 1.470.000 đồng = 147.000 đồng) vì diện tích ban đầu 509.4m² khi vẽ dự kiến chia 02 phần: thửa 51 diện tích 316.5m² + thửa 51-1 diện tích 193m² = 509.5m², nên khi tính giá trị thành tiền phần bà T có sự chênh lệch nhiều hơn: 90.846.000 đồng + 283.710.000 đồng = 374.556.000 đồng (374.556.000đồng – 147.000 đồng = 374.409.000 đồng).

- Thửa đất 51, tờ bản đồ số 3 có 300m² là đất ở tại nông thôn. Vì vậy, khi chia đôi thì phần đất ở cũng chia đôi cho mỗi người là 150m².

+ Đối với yêu cầu chia đôi tài sản gắn liền trên thửa 51, tờ bản đồ số 13 xã Phú Long gồm nhà G1 và nền xi măng thể hiện trên kết quả đo đạc ngày 12/6/2019:

- Bà T yêu cầu chia đôi và lấy bằng giá trị thành tiền, ông V phải có nghĩa vụ hoàn lại ½ giá trị tài sản cho bà.

- Ông V không đồng ý chia đôi vì ông xác định là tài sản riêng của cá nhân.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Trước đây trong quá trình giải quyết vụ án, bà T đều xác định không tranh chấp nhà gắn liền trên đất vì do ông V xây cất. Nhưng sau đó bà xác định đất do bà bỏ tiền ra mua nhưng cũng phải chia đôi vì vậy nay nhà cũng phải chia đôi.

Nhà G1 có kết cấu lợp tole, nền xi măng, cột bê tông cốt thép, vách xây tường gạch chưa tô gắn liền với phần nền xi măng, hai bên đều thống nhất cất vào năm 2000 (đến nay vẫn không thay đổi hiện trạng) nhưng bà T cho rằng nguồn tiền là của bà bỏ ra xây cất; **tại** phiên Tòa bà cho rằng bà và ông V hùn vốn cất. Ông V thì cho rằng nguồn tiền là của ông xây cất, vì thời điểm này ông và bà T chưa sống chung với nhau như vợ chồng.

Thấy rằng, theo chứng cứ trong hồ sơ chỉ xác định được bà T và ông V sống chung từ năm 2006, hơn nữa nay bà T cũng không có chứng cứ gì chứng minh xây cất nhà G1 do bà bỏ tiền ra, trong khi ông V lại không thừa nhận, mặc dù ông V cũng không chứng minh được nguồn tiền xây cất nhà do ông bỏ ra, nhưng vì năm 2000 bà và ông V chưa xác lập hôn nhân thực tế mà nhà này trước đây là do ông V và mẹ ông đã sinh sống từ năm 1987-2000 do trước đó đã ở đậu trên đất của bà C (khi chưa bán đất lại cho bà T), nhưng hiện trạng là nhà lá, đến năm 2000 mới cất lại nhà G1 hiện trạng như hiện nay, nên căn cứ theo lời khai của 02 bên cùng các chứng cứ trong hồ sơ vụ án theo phân tích trên thì chưa có đủ cơ sở để xác định nhà G1 và phần nền xi măng là tài sản chung của vợ chồng, nên yêu cầu chia đôi ngôi nhà G1 và phần nền xi măng của bà T không được chấp nhận.

Do bà T không có ở tại các ngôi nhà gắn liền trên thửa đất 51, tờ bản đồ số 13 xã Phú Long nên Hội đồng xét xử không xem xét đến quyền lưu cư.

+ Ngoài ra, đối với cây trồng, trụ xi măng gắn liền trên đất:

Bà T xác định phần cây trồng và trụ xi măng là tài sản của ông V, nên không tranh chấp.

Theo Biên bản thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 07/11/2019 (**Bút lục 154, tập 19**) phần đất bà T được chia thuộc thửa 51-1 diện tích 193m² có các cây trồng:

+ 02 cây xoài 03 năm tuổi (không trái, bị úa lá) có giá trị: 100.000 đồng/cây x 2 cây = 200.000 đồng.

+ 01 cây dừa 03 năm tuổi có giá trị: 500.000 đồng/cây.

+ 02 cây mít 02 năm tuổi có giá trị: 100.000 đồng/cây x 2 cây = 200.000 đồng.

+ 04 cây chuối lẻ có giá trị: 50.000 đồng/cây x 4 cây = 200.000 đồng

+ 04 trụ xi măng có giá trị: 83.700 đồng/trụ x 4 trụ = 334.800 đồng.

Đối với 02 cây mai do hỗ trợ chi phí di dời, nên tại phiên Tòa, người đại diện hợp pháp của ông V đồng ý sẽ tự bứng đi dời, cụ thể:

+ 01 cây mai 07 năm tuổi, trồng ngoài đất, có đường kính gốc từ 10cm - > 15cm, hỗ trợ chi phí bứng di dời: 50.000 đồng/cây.

+ 01 cây mai 02 năm tuổi, trồng ngoài đất, có đường kính gốc từ 5cm - > 10cm, hỗ trợ chi phí bứng di dời: 30.000 đồng/cây.

Do đó, bà T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị cây trồng và hỗ trợ chi phí bứng di dời cho ông V với số tiền 1.514.800 đồng.

[10]. *Về nợ chung*: Hai bên khai thông nhất không có, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[11]. Về chi phí tố tụng:

Hai bên đều thông nhất chia đôi và sự thỏa thuận này phù hợp quy định tại Điều 157, 158; 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Chi phí tố tụng với số tiền 2.845.000 đồng, do bà T đã nộp tạm ứng. Nay chia đôi mỗi người phải chịu 1.422.500 đồng. Nên ông V phải hoàn trả lại cho bà T ½ là 1.422.500 đồng.

[12]. *Đối với lời trình bày của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại về quan điểm giải quyết vụ án*: phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[13]. Về án phí:

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, điểm b, khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

+ *Án phí Hôn nhân sơ thẩm*:

Bà Phan Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

+ *Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch*:

Bà T và ông V phải chịu tương ứng với giá trị phần tài sản mà ông bà được chia.

- Phần tài sản bà T được chia có giá trị: 374.556.000 đồng, nên phải chịu án phí: 374.556.000 đồng x 5% = 18.728.000 đồng.

- Phần tài sản ông V được chia có giá trị: 374.409.000 đồng, nên phải chịu án phí: 374.409.000 đồng x 5% = 18.720.500 đồng.

Ngoài ra, bà T còn phải chịu án phí của số tiền hoàn trả giá trị cây trồng và hỗ trợ chi phí bứng di dời 1.514.800 đồng, nên án phí là 300.000 đồng.

- Vậy tổng cộng án phí bà T phải chịu: 19.328.000 đồng. Ông V phải chịu 18.720.500 đồng.

Nhưng xét đơn xin miễn giảm nộp tiền án phí của bà T và ông V đề ngày 06/11/2019 và ngày 30/10/2020 do ông, bà là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí Tòa án. Vì vậy, ông bà được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57; Điều 33, 34; khoản 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 254; **khoản 4 Điều 91**; Điều 157, 158; 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, điểm b, khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phan Thị T đối với ông Trương Văn V.

Cho ly hôn giữa bà Phan Thị T và ông Trương Văn V.

Quan hệ hôn nhân giữa **bà Phan Thị T và ông Trương Văn V** chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Hai bên khai không có, nên không xét đến.

3. Về tài sản chung:

3.1. Bà Phan Thị T được chia tài sản chung của vợ chồng gồm:

+ Thửa 51-1, tờ bản đồ số 13 xã Phú Long có diện tích 193m² thể hiện theo các điểm A' B' C' C B A' có giá trị 283.710.000 đồng (Hai trăm tám mươi ba triệu bảy trăm mười nghìn đồng). Trong đó có 150m² là đất ở tại nông thôn.

Đồng thời bà T được sở hữu các cây trồng có trên đất gồm: 02 cây xoài 03 năm tuổi; 01 cây dừa 03 năm tuổi; 02 cây mít 02 năm tuổi; 04 cây chuối lẻ và 04 trụ xi măng.

- Phần đất tại thửa 51-1, tờ bản đồ số 13 có tứ cận:

+ Bắc giáp phần còn lại thửa 51, tờ 13;

+ Nam giáp Nguyễn Văn Tép (thửa 63, tờ 13);

+ Đông giáp phần còn lại thửa 51, tờ 13;

+ Tây giáp đường Ao Vuông.

Buộc ông Trương Văn V phải có nghĩa vụ giao lại **phần** tài sản nêu trên cho bà Phan Thị T.

3.2. Buộc ông Trương Văn V có nghĩa vụ bứng đi dời 01 cây mai 07 năm tuổi, trồng ngoài đất, có đường kính gốc từ 10cm - > 15cm và 01 cây mai 02 năm tuổi, trồng ngoài đất, có đường kính gốc từ 5cm - > 10cm ra khỏi phần đất tại thửa 51-1, tờ bản đồ số 13 xã Phú Long để giao trả phần đất nêu trên cho bà Phan Thị T.

3.3. Buộc bà Phan Thị T có nghĩa vụ hỗ trợ chi phí bứng đi dời và hoàn trả lại giá trị cây trồng và trụ xi măng có trên phần đất tại thửa 51-1, tờ bản đồ số 13 cho ông Trương Văn V với số tiền 1.514.800 đồng (Một triệu năm trăm mười bốn nghìn tám trăm đồng).

3.4. Ông Trương Văn V được chia tài sản chung của vợ chồng gồm:

+ Thửa 51, tờ bản đồ số 13 xã Phú Long có diện tích 316.5m² thể hiện theo các điểm A E D C' B' A' A có giá trị 465.255.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi lăm triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng). Trong đó có 150m² là đất ở tại nông thôn. Đồng thời ông V được quyền sở hữu các cây trồng và tài sản gắn liền trên đất.

- Phần đất tại thửa 51, tờ bản đồ số 13 có tứ cận:

- + Bắc giáp Nguyễn Minh S (thửa 50, tờ 13);
- + Nam giáp phần còn lại thửa 51, tờ 13 và Nguyễn Văn Tép (thửa 63, tờ 13);
- + Đông giáp Nguyễn Văn Tép (thửa 63, tờ 13);
- + Tây giáp đường Ao Vuông và 01 phần còn lại thửa 51, tờ 13.

Thực tế ông Trương Văn V đang quản lý sử dụng **phần** tài sản nêu trên.

(Kèm theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa số 51, tờ bản đồ số 13 xã Phú Long ngày 12/6/2019 và vẽ dự kiến ngày 05/9/2019).

3.5. Buộc ông Trương Văn V có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Phan Thị T phần giá trị tài sản chênh lệch mà ông được nhận nhiều hơn là 90.846.000 đồng (Chín mươi triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

3.6. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.7. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Phan Thị T và ông Trương Văn V **được** quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, để yêu cầu **điều chỉnh** và cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho bà T và ông V đối với các phần đất được chia có diện tích và tứ cận nêu trên theo quy định của pháp luật.

4. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T đối với ông Trương Văn V về việc yêu cầu chia đôi nhà G2, nhà bếp G gắn liền trên thửa đất 51, tờ bản đồ số 13 thể hiện trên kết quả đo đạc ngày 12/6/2019.

5. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị T đối với ông Trương Văn V về việc chia đôi nhà G1 và nền xi măng gắn liền trên thửa 51, tờ bản đồ số 13 xã Phú Long thể hiện trên kết quả đo đạc ngày 12/6/2019.

6. Về nợ chung: Hai bên khai không có, nên không xét đến.

7. Về án phí:

7.1. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Phan Thị T được miễn nộp toàn bộ án phí.

7.2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Phan Thị T và ông Trương Văn V được miễn nộp toàn bộ án phí.

7.3. Bà Phan Thị T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **300.000 đồng** (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0019303 ngày 13 tháng 9 năm 2018 và **1.250.000 đồng** (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0019304 ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

8. Về chi phí tố tụng:

8.1. Bà Phan Thị T phải chịu 1.422.500 đồng (Một triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng). Thực tế đã nộp xong.

8.2. Ông Trương Văn V phải chịu 1.422.500 đồng (Một triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng), nên ông Trương Văn V phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Phan Thị T số tiền 1.422.500 đồng (Một triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (phòng KTNV - THA);
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- UBND Thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Số 132/2013);
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Duyên